

- Phòng HCTC
- Website

Đinh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	
C.V	Số: 830
ĐẾN	Ngày: 15 tháng 11 năm 2013.



ĐỀ ÁN

**CHUẨN HOÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHO
CÁN BỘ GIẢNG DẠY VÀ SINH VIÊN CỦA
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ 2016-2020**

Thái Nguyên, tháng 10 năm 2013

ĐỀ ÁN

CHUẨN HOÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHO CÁN BỘ GIẢNG DẠY VÀ SINH VIÊN CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2013 - 2015 VÀ 2016 - 2020

CHƯƠNG TRÌNH TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

“Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020” tại Đại học Thái Nguyên, Việt Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Số: 1464 /QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án “Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên của Đại học Thái Nguyên (giai đoạn 2013-2015 và 2016-2020)”

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên (ĐHTN);

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 3647/QĐ-GDDT ngày 10/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Văn phòng Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 – Đại học Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên của Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 2013-2015 và 2016-2020) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Bản Đề án có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của ĐHTN, Thủ trưởng các đơn vị thành viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như Điều 3 (T/H);;
- Ban Giám đốc (B/C);
- Lưu: VP, HTQT.



PGS.TS. Đặng Kim Vui

MỤC LỤC

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ ÁN.....	4
2. THỰC TRẠNG VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA CÁN BỘ GIẢNG DẠY VÀ SINH VIÊN ĐHTN	6
2.1. Thực trạng và năng lực ngoại ngữ của cán bộ giảng dạy	
2.2. Thực trạng đào tạo ngoại ngữ của sinh viên Đại học Thái Nguyên	
3. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN	9
4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN	10
4.1. Mục tiêu chung	10
4.2. Mục tiêu cụ thể	10
5. NỘI DUNG ĐỀ ÁN.....	11
5.1. Đối với cán bộ giảng dạy	12
5.2. Đối với sinh viên	13
6. GIẢI PHÁP	16
6.1. Xây dựng kế hoạch, chương trình và phương pháp đào tạo bồi dưỡng	16
6.2. Tổ chức thi và đánh giá năng lực ngoại ngữ	16
6.3. Giải pháp tài chính	17
6.4. Nâng cao nhận thức vai trò trách nhiệm của mỗi đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ.....	18
6.5. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của cán bộ giảng dạy	18
7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	19
7.1. Thành lập Ban Chỉ đạo Đề án:	19
7.2. Trách nhiệm của ĐHTN	20
7.3. Trách nhiệm của các Trường thành viên	20
7.4. Kế hoạch hoạt động cụ thể giai đoạn 2013-2016	20
PHỤ LỤC	

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2013

ĐỀ ÁN
CHUẨN HOÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHO
CÁN BỘ GIẢNG DẠY VÀ SINH VIÊN CỦA
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngoại ngữ đóng vai trò then chốt và là chìa khóa để phát triển hội nhập. Kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước công nghiệp mới nổi trên thế giới cũng như trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã chỉ rõ, trong những điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển thì ngoại ngữ là điều kiện tiên quyết, là phương tiện đắc lực và hữu hiệu trong tiến trình hội nhập và phát triển.

Nhận thức rõ vấn đề này, ngày 30 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1400/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020*” với mục tiêu chung là “*Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá; biến ngoại ngữ trở thành thể mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*”

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học Việt Nam nói riêng cũng đang trong tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới. Có thể khẳng định việc đào tạo, nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên trong các cơ sở đào tạo và trong trường đại học đang được coi là ưu tiên hàng đầu. Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đưa ra chỉ tiêu phấn đấu “5% số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên vào năm 2015 và đạt 30%

vào năm 2020” (Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).

Hoạt động theo mô hình đại học vùng, đa cấp, đa ngành, Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) giữ vai trò quan trọng trong việc đào tạo và nâng cao trình độ của người học, để cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc Việt Nam. Cùng với xu thế phát triển chung của đất nước trong thời kỳ hội nhập, ĐHTN đã và đang chủ động phát triển công tác hợp tác quốc tế, hội nhập sâu hơn nữa với các nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao vị thế và uy tín của Đại học ở trong nước và trên trường quốc tế.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị, Đại học luôn coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế; Đồng thời đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo để sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Xuất phát từ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của phát triển ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước nói chung, ĐHTN xác định rõ việc nâng cao và chuẩn hóa trình độ ngoại ngữ tiếng Anh cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy và sinh viên là một yêu cầu khách quan, cấp bách của sự nghiệp giáo dục đào tạo nói riêng và của cả đất nước nói chung.

Năm 2012 ĐHTN đã xây dựng Đề án “*Dạy và học tiếng Anh trong Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015*” trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT). Đây là một trong các giải pháp đáp ứng yêu cầu khách quan và cấp bách về nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh của cán bộ, viên chức, sinh viên và học viên của Đại học, là cơ sở thúc đẩy sự nghiệp giáo dục đào tạo và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; tiến tới thực hiện mục tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT đến năm 2015 đạt 100% giảng viên lý thuyết có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; đến năm 2020 cả nước có 20.000 tiến sĩ.

Nghị quyết số 40-NV/BTV của Ban Thường vụ Đảng ủy ĐHTN ngày 21 tháng 5 năm 2013 đã yêu cầu triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, tin học cho cán bộ giảng dạy ĐHTN. Trong đó phải xác định chuẩn ngoại ngữ cho giảng viên chuyên ngữ và giảng viên không chuyên ngữ.

Để tiếp tục phát triển và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên trong toàn Đại học nhằm đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong thời kỳ hội

nhập và chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT đề ra, đồng thời nâng cao hơn nữa vị thế của Đại học, Đề án "*Chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ cho Cán bộ giảng dạy và sinh viên của ĐHTN*" giai đoạn 2013 - 2015 và 2016 - 2020 là vô cùng cần thiết.

2. THỰC TRẠNG VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA CÁN BỘ GIẢNG DẠY VÀ SINH VIÊN TRONG TOÀN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

2.1. Thực trạng năng lực ngoại ngữ của cán bộ giảng dạy

Hiện nay, ĐHTN có 10 đơn vị đào tạo, gồm 7 trường đại học, 1 trường cao đẳng, 2 khoa trực thuộc với tổng số 2.549 cán bộ giảng dạy. Trong đó, số cán bộ giảng dạy có trình độ thạc sĩ là 1.669 người (chiếm 65 %), số cán bộ có trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ là 437 người (chiếm tỷ lệ 17 %). Ngoài ra, Đại học đang có nhiều cán bộ giảng dạy đang theo học các chương trình thạc sĩ, tiến sĩ và tương đương.

Về độ tuổi tính đến thời điểm hiện tại, trong số 2.549 cán bộ giảng dạy có gần 80% cán bộ có độ tuổi dưới 45 tuổi. Việc định hướng bồi dưỡng ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy có độ tuổi trẻ là rất quan trọng vì số lượng cán bộ thuộc đối tượng này chiếm tỷ trọng rất lớn.

2.1.1. Đội ngũ cán bộ giảng dạy các chuyên ngành

Trình độ ngoại ngữ của cán bộ giảng dạy không đồng đều giữa các đơn vị. Một số đơn vị có số lượng cán bộ thông thạo ngoại ngữ cao như Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Khoa Quốc tế... Đây là các trường có đội ngũ cán bộ được đào tạo ở nước ngoài nhiều, đồng thời có các sự hỗ trợ của các chương trình dự án cho công tác bồi dưỡng ngoại ngữ của nhà trường, như chương trình tiên tiến của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, chương trình hợp tác quốc tế song phương với các trường Đại học Anh Quốc, Hội đồng Anh của Khoa Quốc tế.

Hiện tại chưa có khảo sát và thống kê đầy đủ năng lực ngoại ngữ của cán bộ giảng dạy không chuyên ngữ. Tuy nhiên theo kết quả kiểm tra 63 cán bộ giảng dạy của một số chuyên ngành (Toán, Thương mại quốc tế, Công nghệ Thông tin, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) được Đề án NNQG 2020 chọn làm thí điểm giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh cho thấy: 69,5% cán bộ giảng dạy mới có trình độ A1 và A2, còn lại là B1.

Như vậy có thể nói rằng thực trạng năng lực tiếng Anh của cán bộ giảng dạy còn rất hạn chế.

2.1.2. Đội ngũ cán bộ giảng dạy chuyên ngữ

+ Cán bộ giảng dạy tiếng Anh:

Hiện nay, ĐHTN có 151 giảng viên giảng dạy tiếng Anh cho cả sinh viên chuyên ngữ và không chuyên ngữ. Nhìn chung lực lượng giảng viên tiếng Anh còn ít, khoảng 200 SV/GV. Trình độ giảng viên không đồng đều, chưa được trang bị kiến thức đầy đủ và đồng bộ về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

- **Về mặt bằng cấp:** Trong số 151 giảng viên tiếng Anh, 41 giảng viên có trình độ đại học, 86 người có trình độ thạc sĩ, 23 nghiên cứu sinh và 01 tiến sĩ (Bảng 1). 90% số cán bộ giảng dạy tiếng Anh trong toàn Đại học có độ tuổi dưới 45.

Bảng 1: TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH CỦA CBGD THEO CÁC ĐƠN VỊ

TT	Đơn vị	Tổng số	Đại học	Thạc sĩ	NCS	Tiến sĩ
1	Trường ĐH Nông Lâm	12	4	3	5	0
2	Trường ĐH Sư Phạm	20	0	15	5	0
3	Trường ĐH CNTT và Truyền thông	17	0	16	1	0
4	Trường ĐH Khoa học	8	0	7	1	0
5	Trường ĐH Y Dược	7	1	5	1	0
6	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp	21	8	10	2	1
7	Trường ĐH Kinh tế và QTKD	17	13	4	0	0
8	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật	6	1	5	0	0
9	Khoa Ngoại ngữ	40	13	19	8	0
10	Khoa Quốc tế	3	1	2	0	0
	Tổng	151	41	86	23	1

- **Về năng lực ngoại ngữ:** Kết quả kiểm tra khảo sát 120 giảng viên tiếng Anh do Đề án NNQG 2020 tổ chức tháng 3 năm 2013 cho thấy: có 4 giảng viên đạt trình độ B1 (chiếm 2,5%), 48 giảng viên đạt trình độ B2 (40%), 68 giảng viên đạt trình độ C1 (57,5%). Đặc biệt trong số 38 giảng viên Khoa Ngoại ngữ được đánh giá, có 24% mới đạt trình độ B1 và B2, chưa có giảng viên nào đạt chuẩn C2 theo quy định của Bộ GD&ĐT đối với giảng viên ngoại ngữ giảng dạy sinh viên chuyên ngữ (Bảng 2).

Bảng 2: THỐNG KÊ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA GIẢNG VIÊN TIẾNG ANH

(Số lượng giảng viên khảo sát: 120 giảng viên)

TT	Đơn vị	Đánh giá theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu				Ghi chú
		B1	B2	C1	C2	
1	Trường ĐH Nông Lâm	1	0	1	0	
2	Trường ĐH Sư Phạm	0	0	7	0	
3	Trường ĐH CNTT và Truyền thông	0	13	4	0	
4	Trường ĐH Khoa học	0	1	7	0	
5	Trường ĐH Y Dược	0	6	1	0	
6	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp	0	7	12	0	
7	Trường ĐH Kinh tế và QTKD	0	8	6	0	
8	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật	2	3	1	0	
9	Khoa Ngoại ngữ	1	9	28	0	
10	Khoa Quốc tế	0	1	1	0	
11	Tổng	4	48	68	0	

+ Cán bộ giảng dạy chuyên ngữ tiếng Nga, Trung, Pháp:

Ngoài tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ còn giảng dạy tiếng Trung, tiếng Pháp và tiếng Nga. Tương tự như đối với cán bộ giảng dạy tiếng Anh, năng lực ngoại ngữ của nhiều cán bộ giảng dạy các ngoại ngữ này chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hầu hết số cán bộ giảng dạy ngoại ngữ này chưa được khảo sát về năng lực ngoại ngữ (Bảng 3).

Bảng 3: THỐNG KÊ NĂNG LỰC CỦA GIẢNG VIÊN TIẾNG PHÁP, TIẾNG TRUNG, TIẾNG NGA

TT	Ngoại ngữ	Tổng số	Đánh giá theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu				Chưa khảo sát
			B1	B2	C1	C2	
1	Tiếng Pháp	8	0	0	0	0	8
2	Tiếng Trung	27	0	0	14	0	13
3	Tiếng Nga	10	0	0	2	0	8

2.2. Thực trạng đào tạo ngoại ngữ của sinh viên Đại học Thái Nguyên

Việc đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên tại ĐHTN đã được thực hiện theo các yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Tiếng Anh là ngoại ngữ chính đã được đưa vào chương trình giảng dạy bắt buộc của tất cả các trường.

Tuy nhiên việc giảng dạy ngoại ngữ tại các trường mới chỉ dừng lại ở số lượng các tín chỉ giảng dạy mà chưa xác định được chuẩn ngoại ngữ mà sinh viên cần đạt trong quá trình học tập và tốt nghiệp.

Bảng 4: THỰC TRẠNG VỀ VIỆC GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG THÀNH VIÊN CỦA ĐHTN

TT	Tên trường	Tên học phần*	Số TC	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (dự kiến)**
1	Trường ĐH Khoa học	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	9 4	Điểm chuyên cần: 15% Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15% Điểm thi kết thúc HP: 70%	A2
2	Trường ĐH KT&QTKD	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	9 6	Giữa kỳ: Trắc nghiệm trên máy Cuối kỳ: Vấn đáp	TOEIC 400
3	Trường ĐH NL	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	3 4	Giữa kỳ: Kiểm tra viết Cuối kỳ: Thi nói	A2/ TOEIC 300-500
4	Trường ĐH SP	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	6 -	+ Điểm thứ nhất: 30% + Điểm thứ hai: 70% (Thi viết cuối kỳ)	A2
5	Trường ĐH Y - Dược	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	9 4	Kiểm tra thường xuyên Thi cuối kỳ trắc nghiệm	B1
6	Trường ĐH CNTT&TT	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	8 4	- Bài kiểm tra, giữa kỳ: 40 % - Bài thi học phần: 60 % (Vấn đáp)	A2 / TOEIC 400
7	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp	Tiếng Anh CS Tự học	9 10	Kiểm tra thường xuyên 50% Thi kết thúc học kỳ 50%	TOEFL 400 (2015)
7	Khoa QT	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	33 7	Viết Vấn đáp	TOEFL iBT 65/ IELTS 5.5/ TOEIC 605
8	Trường CĐ KT-KT	Tiếng Anh CS Tiếng Anh CN	6 3	Viết Vấn đáp	A2

Ghi chú: * CS: Cơ sở; CN: Chuyên ngành.

**** Chuẩn đầu ra dự kiến do các trường xây dựng và báo cáo**

Nhìn chung môn ngoại ngữ (tiếng Anh) tại các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên chiếm thời lượng từ 8-12 tín chỉ (đối với sinh viên không chuyên).

Về cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy ngoại ngữ do các trường tự trang bị và 1 số trường được hỗ trợ từ đề án NNQG2020 và các chương trình khác. Phần lớn các trường đã có phòng học tiếng và sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy ví dụ như EDO, Langmaster.

Một số hạn chế trong đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên tại ĐHTN như sau:

- Hầu hết người học nhìn nhận ngoại ngữ là một môn học kiến thức chứ không phải là quá trình tập luyện để đạt được kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh phù hợp.
- Giáo viên vẫn là trung tâm của quá trình giảng dạy, điều đó đồng nghĩa với việc sinh viên là đối tượng thụ động tiếp thu thông tin, họ chỉ làm theo những yêu cầu của giáo viên mà ít có sáng tạo trong việc sử dụng kiến thức mà họ đã tích lũy được.
- Việc dạy và học ngoại ngữ vẫn chỉ tập trung cho việc thi đỗ môn học này mà ít quan tâm đến việc sử dụng ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp.
- Chương trình và sách giáo khoa còn chú trọng nhiều đến ngôn ngữ hơn là phát triển kỹ năng, lấy giáo trình thay cho chương trình, thiếu thôn trang thiết bị, nếu có lại không có phần mềm hoặc người biết khai thác, sử dụng, thi và kiểm tra mỗi nơi một kiểu, không có chuẩn thống nhất.

3. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN

Đề án Chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên của ĐHTN trong giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo được xây dựng dựa trên những căn cứ pháp lý sau:

- Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập ĐHTN;
- Quyết định 3360/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 21/6/2005 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý cho ĐHTN, Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng;
- Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTN được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ-BGD&ĐT ngày 10 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Nghị định của Chính phủ số 18/2001/NĐ-CP, ngày 04 tháng 05 năm 2001 quy định về lập hoạt động các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

- Thông tư số 15/2003/TT-BGD&ĐT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Chính phủ quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

- Quyết định số 20/2005/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 06 năm 2005 của Bộ GD&ĐT về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005 - 2010” của ĐHTN;

- Nghị Quyết đại hội Đảng bộ ĐHTN nhiệm kỳ 2006-2010 và 14 chương trình công tác toàn khóa của Đảng ủy, trong đó có “Chương trình về liên kết đào tạo với nước ngoài và du học”;

- Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020";

- Quyết định số 2332/QĐ - UBND ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày ngày 22 tháng 07 năm 2011 về “Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020”;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp triển khai chủ trương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế;

- Công văn số 808/KH-BGDĐT ngày 16/8/2012 của Bộ GD&ĐT về kế hoạch triển khai Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2012-2020;

- Công văn số 7274/BGDĐT-GDĐH ngày 31/10/2012 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn thực hiện kế hoạch triển khai Đề án NN Quốc gia 2020 trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Thông báo số 681/TB-BGD&ĐT ngày 30/5/2013, thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Nghị quyết số 40-NV/BTV của Ban Thường vụ Đảng ủy ĐHTN ngày 21 tháng 5 năm 2013 đã yêu cầu triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, tin học cho cán bộ giảng viên ĐHTN.

Căn cứ vào những văn bản pháp lý nêu trên, việc xây dựng và triển khai Đề án này là cần thiết và phù hợp với chủ trương của Bộ GD&ĐT và ĐHTN trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Đại học và vùng miền núi và trung du phía Bắc Việt Nam.

4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

4.1. Mục tiêu chung

Việc chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên trong ĐHTN nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ của cán bộ giảng dạy và sinh viên theo các quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đặc biệt là tăng cường khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, tham khảo tài liệu nước ngoài, viết bài báo quốc tế, và tham dự các hội nghị hội thảo quốc tế. Thông qua đó góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng dạy và đào tạo trình độ ngoại ngữ cho sinh viên thúc đẩy hội nhập quốc tế của ĐHTN.

4.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể về chuẩn năng lực ngoại ngữ cho giảng dạy và sinh viên ĐHTN giai đoạn 2013-2020 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, phụ lục 1) như sau:

*** Đối với cán bộ giảng dạy**

Cán bộ giảng dạy chuyên ngữ (tiếng Anh và các ngoại ngữ khác): Phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 (C1).

Cán bộ giảng dạy các chuyên ngành:

- Cán bộ giảng dạy có trình độ thạc sỹ: Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương; hoặc thông thạo một trong các ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định.

- Cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sỹ, Phó giáo sư, Giáo sư: Đạt trình độ tiếng Anh bậc 4 (B2) hoặc tương đương; hoặc thông thạo một trong các ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định.

*** Đối với sinh viên**

- Đối với sinh viên chuyên ngữ: Bậc đại học cần đạt trình độ ngoại ngữ bậc 5 (C1) hoặc tương đương; Bậc cao đẳng cần đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) hoặc tương đương.

Đối với sinh viên ngoại ngữ học các chương trình song ngữ, chuẩn ngoại ngữ thứ nhất là bậc 5 (C1) chuẩn ngoại ngữ thứ 2 là bậc 3 (B1).

- Đối với sinh viên không chuyên ngữ: Bậc đại học cần đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương; Bậc cao đẳng cần đạt trình độ tiếng Anh bậc 2 (A2) hoặc tương đương.

- Đối với sinh viên không chuyên ngữ học các chương trình tiếng Anh tăng cường để có thể học 1 số môn bằng tiếng Anh cần có trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương

5. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

5.1. Đối với cán bộ giảng dạy

5.1.1. Định hướng và ưu tiên chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy

- Tập trung phát triển đội ngũ giảng viên chuyên ngữ, sớm giải quyết dứt điểm việc chuẩn hóa đội ngũ giảng viên ngoại ngữ của Khoa Ngoại ngữ và tại các đơn vị thành viên khác.

- Đối với cán bộ giảng dạy không chuyên ngữ, ngoại ngữ là chìa khóa quan trọng trong việc phát triển chuyên môn. Tất cả mọi người đều phải học ngoại ngữ. Việc chuẩn hóa cần ưu tiên tập trung vào đối tượng cán bộ giảng dạy trẻ và đối tượng trong quy hoạch đào tạo.

- Thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ giảng dạy về chuẩn năng lực ngoại ngữ. Cần có quy định rõ ràng về trình độ ngoại ngữ và ngoại ngữ sử dụng trong việc tuyển dụng cán bộ viên chức.

5.1.2. Quy định về các ngoại ngữ áp dụng trong đánh giá năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ giảng dạy

*** Các căn cứ để quy định loại ngoại ngữ:**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, tiếng Anh là ngoại ngữ được sử dụng rộng rãi trên thế giới và cả trong nước. Đề án NNQG 2020 cũng đã tập trung vào phát triển và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ trong chiến lược phát triển NNQG đến năm 2020.

Theo quy định của Liên hiệp Quốc (LHQ), ngôn ngữ chính thức được sử dụng tại Liên Qợp quốc bao gồm 6 thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Ả Rập.

Một số ngoại ngữ khác như tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Hàn mặc dù không phải là ngôn ngữ chính thống của Liên Hợp Quốc nhưng số lượng người Việt Nam được đào tạo chuyên môn từ các nước nói tiếng này rất nhiều.

Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT hướng dẫn quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương theo Khung tham chiếu Châu Âu cho các ngoại ngữ: Nga, Anh, Pháp, Đức, Trung, Nhật. Đối với một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế không thông dụng khác, Bộ GD&ĐT sẽ xem xét cụ thể trên cơ sở đề nghị của các cơ sở đào tạo.

*** Quy định về ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại ĐHTN:**

Căn cứ vào quy định quốc tế về ngôn ngữ và điều kiện thực tế trong nước như đã phân tích ở mục trên, ĐHTN quy định Tiếng Anh là ngoại ngữ chính được ưu tiên trong chiến lược phát triển và hội nhập, trong đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy.

Ngoài tiếng Anh, cán bộ giảng dạy được đào tạo chuyên môn và ngôn ngữ tại các nước nói tiếng *Nga, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Đức, Nhật, Hàn* cũng sẽ được xem xét trong tuyển dụng và đánh giá năng lực ngoại ngữ. Tuy nhiên các cán bộ giảng dạy thuộc nhóm đối tượng này vẫn được yêu cầu và khuyến khích học tiếng Anh như ngoại ngữ thứ hai để sử dụng trong công tác giảng dạy, nghiên cứu và hội nhập quốc tế.

5.1.3. Quy định năng lực ngoại ngữ đối với công tác tuyển dụng

*** Tiếng Anh:** Tiếng Anh là ngoại ngữ sử dụng trong thi tuyển dụng cán bộ giảng viên hàng năm. Các ứng viên được tuyển dụng phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ như sau:

Đạt trình độ A2 quốc tế đối với ứng viên thi vào ngạch viên chức nhưng không phải là cán bộ giảng dạy.

Đạt trình độ B1 quốc tế đối với ứng viên thi vào ngạch giảng viên.

Đạt trình độ C1 quốc tế đối với ứng viên thi vào ngạch giảng viên dạy ngoại ngữ.

*** Các ngoại ngữ khác:** Nếu các ứng viên được đào tạo chính quy và có bằng đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở nước ngoài mà tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung,

tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Hàn là ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình học tập thì không phải kiểm tra năng lực ngoại ngữ khi tuyển dụng.

5.1.4. Lộ trình cho việc chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ giảng dạy

5.1.4.1. Giai đoạn 2013-2015

**** Đối với cán bộ giảng dạy chuyên ngữ:***

Đến hết 2015:

100% cán bộ giảng dạy tiếng Anh phải đạt trình độ tối thiểu C1. Trong đó 20 % cán bộ giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngữ đạt trình độ tiếng Anh C2 hoặc tương đương.

50% số cán bộ giảng dạy tiếng Anh được tham gia các khóa tập huấn trong nước và quốc tế về “Đổi mới phương pháp dạy học”, “ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học”, “phát triển khả năng nghiên cứu khoa học”.

Cán bộ giảng dạy các ngoại ngữ khác tại ĐHTN như tiếng Nga, tiếng Trung và tiếng Pháp cũng phải đảm bảo các trình độ quy chuẩn tương đương với quy chuẩn của tiếng Anh.

**** Đối với cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác:***

Đến hết 2015:

70% cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác là thạc sỹ phải đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương, hoặc đạt trình độ B1 ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định.

60% cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác có trình độ Tiến sỹ, Phó giáo sư, Giáo sư phải đạt trình độ tiếng Anh B2 hoặc tương đương, hoặc đạt trình độ B2 ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định.

80% cán bộ giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh phải đạt trình độ tiếng Anh C1 hoặc đã tốt nghiệp đại học, thạc sỹ, tiến sỹ tại nước ngoài mà tiếng Anh được sử dụng trong quá trình học tập.

5.1.4.2. Giai đoạn 2016 - 2020

**** Đối với cán bộ giảng dạy chuyên ngữ:***

100% cán bộ giảng dạy tiếng Anh đạt trình độ tối thiểu C1, trong đó 40% cán bộ giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngữ phải đạt trình độ tiếng Anh C2.

50% cán bộ giảng dạy tiếng Anh được tham gia các khoa tập huấn nâng cao tại nước ngoài.

Cán bộ giảng dạy các ngoại ngữ khác tại ĐHTN (tiếng Nga, Trung, Pháp) cũng phải đảm bảo các trình độ quy chuẩn tương đương với quy chuẩn của tiếng Anh (có danh mục quy chuẩn riêng cho từng ngoại ngữ).

*** Đối với cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác:**

100 % cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác là thạc sỹ phải đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc ngoại ngữ khác đạt trình độ B1 được ĐHTN quy định.

100 % cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác có trình độ Tiến sỹ, Phó giáo sư, Giáo sư phải đạt trình độ tiếng Anh B2 hoặc ngoại ngữ khác đạt trình độ B2 được ĐHTN quy định.

100% cán bộ giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh phải đạt trình độ tiếng Anh C1 hoặc đã tốt nghiệp đại học, thạc sỹ, tiến sỹ tại nước ngoài mà tiếng Anh là ngôn ngữ chính được sử dụng trong quá trình học tập.

5.1.5. Quy định được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ giảng dạy

5.1.5.1. Cán bộ giảng dạy được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ nếu đáp ứng được một trong các điều kiện dưới đây (Áp dụng cho cán bộ giảng dạy chuyên ngành không phải là giảng viên ngoại ngữ):

Những người đã học và có bằng đại học hoặc thạc sỹ, tiến sỹ ở nước ngoài mà tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc là ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình học tập.

Những người tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ trong nước đã có chứng chỉ ngoại ngữ B1 (đối với thạc sỹ) và B2 (đối với tiến sỹ) theo quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011).

Những người có chứng chỉ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương (đối với thạc sỹ), B2 hoặc tương đương (đối với tiến sỹ) do quốc tế cấp hoặc do các đơn vị khảo thí trong nước được Bộ GD&ĐT công nhận cấp.

Những người đã có bằng đại học ngoại ngữ chính quy.

5.1.5.2. Quy định độ tuổi được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ

*** Đối với cán bộ giảng dạy chuyên ngữ:** Nam từ 55 tuổi và nữ từ 50 tuổi trở lên (tại thời điểm 31/12/2015)

*** Đối với cán bộ giảng dạy các chuyên ngành khác:** Nam từ 50 tuổi và nữ từ 45 tuổi trở lên (tính tại thời điểm 31/12/2015).

Những cán bộ giảng dạy dưới độ tuổi quy định trên đều phải học và tham gia đánh giá chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ.

5.2. Đối với sinh viên

5.2.1. Lộ trình thực hiện

*** Giai đoạn từ 2013 đến 2015**

- **Sinh viên chuyên ngữ:** Bachelor cần đạt trình độ ngoại ngữ bậc 5 (C1); bậc cao đẳng cần đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2). Áp dụng cho sinh viên tốt nghiệp từ năm 2014 (đối với sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh), từ 2015 (đối với sinh viên song ngữ và các chuyên ngữ khác).

- **Sinh viên không chuyên ngữ:** bậc đại học và cao đẳng cần đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (A2). Áp dụng cho sinh viên tốt nghiệp từ năm 2015 (trừ đối tượng tuyển sinh đối với sinh viên cử tuyển và sinh viên được xét tuyển thẳng thuộc huyện nghèo theo quy định của Chính phủ).

*** Giai đoạn từ 2016- 2020**

- **Sinh viên chuyên ngữ:** Bachelor cần đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 (C1); Bậc cao đẳng cần đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 (B2).

- **Sinh viên không chuyên ngữ:** Bachelor cần đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1); bậc cao đẳng cần đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (A2),

5.2.2. Quy định về việc miễn đánh giá năng lực tiếng Anh đối với sinh viên

Các sinh viên không chuyên ngữ đã có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3 (B1) đối với bậc đại học, bậc 2 (A2) đối với bậc cao đẳng sẽ được miễn học và đánh giá ngoại ngữ (ĐHTN sẽ có quy định cụ thể về việc miễn học và đánh giá ngoại ngữ, các loại chứng chỉ được công nhận).

6. GIẢI PHÁP

6.1. Xây dựng kế hoạch, chương trình và phương pháp đào tạo bồi dưỡng

6.1.1. Xây dựng chương trình đào tạo (đối với sinh viên)

Các trường xây dựng kế hoạch đào tạo, chương trình giảng dạy linh hoạt, nhấn mạnh vào các tình huống giao tiếp thực tế. Cắt giảm những nội dung mang tính học

thuật ngôn ngữ cao hay quá thiên về nội dung ngôn ngữ xa rời hoặc ít xuất hiện trong thực tế cuộc sống. Thiết kế khung chương trình phù hợp với đặc thù của mỗi trường, tập trung vào các hoạt động phát triển kỹ năng, đảm bảo tính liên tục, có kế thừa và tái tạo kiến thức.

Quy định về số giờ giảng dạy, giáo trình giảng dạy do các trường xây dựng. Số giờ dạy xây dựng trên cơ sở thực tiễn từng trường và đáp ứng các bậc trong khung năng lực ngoại ngữ.

Đối với các khóa sắp tốt nghiệp và đã học xong chương trình tiếng Anh, các trường cần có kế hoạch bồi dưỡng thêm để giúp sinh viên có thể đạt trình độ tiếng Anh theo quy định khi tốt nghiệp.

6.1.2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo bồi dưỡng để nâng một bậc năng lực ngoại ngữ tùy thuộc vào từng trình độ. Theo hướng dẫn của đề án NNQG2020, thời gian đào tạo bồi dưỡng cần thiết để nâng được một bậc năng lực ngoại ngữ cần 200 - 300 giờ học (chưa tính giờ tự học). Thời gian cần học để đạt trình độ ngoại ngữ theo khung CEFR (tính từ khởi điểm A1) như sau:

- A2: 180 - 200 giờ
- B1: 350 - 400 giờ
- B2: 500 - 600 giờ
- C1: 700 - 800 giờ
- C2: 1000 - 1200 giờ

6.1.3. Phương pháp đào tạo

Sử dụng phương pháp tổng hợp (blended solution) trong việc dạy và học ngoại ngữ đã được Đề án NNQG 2020 giới thiệu. Tích cực sử dụng trang thiết bị công nghệ thông tin và các phần mềm học ngoại ngữ đã được trang bị và phổ biến trên thị trường hiện nay như Dyness, Langmaster, EDO

6.2. Tổ chức thi và đánh giá năng lực ngoại ngữ

6.2.1. Đánh giá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên

Đại học Thái Nguyên sẽ thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh theo Khung năng lực 6 bậc của Việt Nam và các kỳ thi tiếng Anh Quốc tế (IELTS, FCE, TOFEL-iBT) cho các đối tượng có nhu cầu. Giao cho Ban chỉ đạo

Đề án Ngoại ngữ 2020 Đại học Thái Nguyên và Trung tâm Phát triển Nguồn lực Ngoại Ngữ (CFORD) phối hợp tổ chức thực hiện.

Đối với công tác tuyển dụng cán bộ, chỉ chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như IELTS, Cambridge ESOL, TOFEL, TOEIC.

Việc quy đổi các trình độ ngoại ngữ tương đương theo quy định của quốc tế và của Đề án NNQG 2020 (Bảng quy đổi trong phần phụ lục).

6.2.2. Đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên

Giao cho các trường tổ chức khảo sát ngoại ngữ đầu vào, tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu ra cho sinh viên với sự giám sát của ĐHTN.

Các trường có thể kết hợp với các tổ chức khảo thí quốc tế tại Việt Nam trong việc tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên.

Ban Đề án NN2020 ĐHTN tổ chức các hội thảo chuyên đề về công tác khảo thí, xây dựng bộ đề thi đánh giá trình độ ngoại ngữ cho sinh viên.

6.3. Giải pháp tài chính

Nguồn tài chính do các đơn vị tự cân đối, sử dụng và trích từ các nguồn thu ngoài ngân sách cho việc bồi dưỡng ngoại ngữ. Khai thác từ các nguồn hỗ trợ khác như đề án NNQG- 2020, nguồn hỗ trợ từ các tổ chức nước ngoài...phục vụ cho hoạt động bồi dưỡng ngoại ngữ.

Đại học Thái Nguyên sẽ xây dựng kế hoạch tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ hàng năm cho cán bộ giảng dạy. Hàng năm sẽ tổ chức một số lớp bồi dưỡng dành cho cán bộ giảng dạy. Việc hỗ trợ tổ chức thi và mở lớp bồi dưỡng sẽ tùy thuộc vào nguồn kinh phí có thể khai thác được.

Đối với các trường thành viên: Hàng năm trích một phần từ nguồn thu ngoài ngân sách (LKĐTQT, Đào tạo tại chức, dự án...) để phục vụ cho hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ. Sử dụng các nguồn kinh phí từ các chương trình dự án của nhà trường cho đào tạo bồi dưỡng năng lực cán bộ. Các trường tự cân đối nguồn tài chính cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ cho giáo viên, sinh viên của đơn vị mình.

6.4. Nâng cao nhận thức vai trò trách nhiệm của mỗi đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ

Cần quán triệt sâu rộng tới từng đơn vị, cá nhân để nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực ngoại ngữ. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể để triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ.

Các đơn vị cần phổ biến và giao trách nhiệm cụ thể tới từng cá nhân. Xác định rõ vai trò trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc tự học và nâng cao năng lực ngoại ngữ của mình. Coi việc tự học, tự bồi dưỡng của mỗi cá nhân là trách nhiệm chính.

Cần tổ chức vận động, giao nhiệm vụ và đưa vào tiêu chí thi đua, đánh giá cán bộ viên chức hàng năm.

6.5. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của cán bộ giảng dạy

Đối với cán bộ giảng dạy ngoại ngữ không đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định sẽ không được tham gia đào tạo bồi dưỡng, làm giám khảo tại các hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do ĐHTN tổ chức. Đến hết 2015, cán bộ giảng dạy chuyên ngữ không đạt trình độ C1 sẽ phải xem xét khi phân công giảng dạy.

Đối với cán bộ giảng dạy tích cực học ngoại ngữ, thi đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định sẽ được ưu tiên trong việc xét đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, hoặc tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn hoặc bồi dưỡng ngoại ngữ trong hoặc ngoài nước.

Áp dụng bình xét thi đua hàng năm, xét nâng lương sớm, phong học hàm Giáo sư, Phó giáo sư trong việc thực hiện chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với từng cán bộ giảng dạy, đặc biệt là cán bộ giảng dạy trẻ.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Thành lập Ban chỉ đạo Đề án:

Đại học Thái Nguyên thành lập Ban chỉ đạo Đề án “Chuẩn Năng lực Ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên của ĐHTN”.

Đối với các trường thành viên: Thành lập Ban chỉ đạo của đơn vị do Hiệu trưởng hoặc Trưởng khoa trực tiếp làm Trưởng ban chỉ đạo. Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch triển khai hàng năm và tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và khảo thí.

7.2. Trách nhiệm của ĐHTN

Xây dựng kế hoạch tổng thể và chỉ đạo các nội dung hoạt động của đề án theo lộ trình đã đề ra.

Là đầu mối trong việc gắn kết các hoạt động của đề án NNQG 2020 với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ tại ĐHTN và tại các trường thành viên.

Hàng năm tổ chức hoạt động khảo thí đánh giá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và những cá nhân có nhu cầu đánh giá năng lực ngoại ngữ.

Hỗ trợ các đơn vị thành viên trong công tác khảo thí.

Chỉ đạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban chuyên môn của Đại học trong việc đào tạo, khảo thí, quản lý nhân sự và thi đua khen thưởng liên quan tới đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ.

7.3. Trách nhiệm của các trường thành viên

Xây dựng chiến lược phát triển, chỉ đạo thành công công tác đào tạo bồi dưỡng để chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ trong đơn vị mình. Xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai các mục tiêu của đề án.

Hàng năm rà soát, thống kê thực trạng năng lực ngoại ngữ của cán bộ giảng dạy trong đơn vị mình.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, giao chỉ tiêu phấn đấu cho từng cán bộ giảng dạy trong đơn vị thuộc đối tượng phải học và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ.

Các cá nhân tại các đơn vị phải tự xây dựng chương trình bồi dưỡng và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho bản thân, thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập bồi dưỡng do đơn vị và ĐHTN tổ chức.

Bộ môn Ngoại ngữ tại các đơn vị là nòng cốt trong việc tham mưu và giúp lãnh đạo nhà trường xây dựng kế hoạch, áp dụng các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

7.4. Kế hoạch hoạt động cụ thể giai đoạn 2013-2015

*** Quý 3 - 4 năm 2013:**

- ĐHTN: Hoàn thành việc xây dựng, phê duyệt và ban hành đề án. Thành lập Ban chỉ đạo Đề án cấp Đại học.

- Các trường thành viên:

- + Thành lập Ban chỉ đạo cấp Trường/ Khoa.

- + Điều tra đánh giá thực trạng năng lực ngoại ngữ tại đơn vị mình. Phân loại các đối tượng đã đạt chuẩn, đối tượng được miễn và các đối tượng trong diện phải thực hiện chuẩn hóa ngoại ngữ (đối với cán bộ).

- + Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, triển khai đến từng giáo viên.
- + Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và khảo thí đối với sinh viên

*** Năm 2014:**

- Tổ chức các hoạt động hội thảo tập huấn về chương trình, giáo trình giảng dạy, sử dụng các công cụ hỗ trợ, xây dựng ngân hàng đề thi phục vụ công tác khảo thí.
- Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng và khảo thí theo kế hoạch
- Tổ chức các đợt thi đánh giá năng lực ngoại ngữ

*** Năm 2015:**

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng.
- Tổ chức các đợt thi đánh giá năng lực ngoại ngữ
- Tổng kết đánh giá kết quả giai đoạn 1 (2013-2015)
- Xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 2 (2016-2020)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Khung trình độ năng lực chung về ngoại ngữ (6 bậc)

Bậc	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Bậc 1 (A1)	Có thể hiểu những chỉ dẫn đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc.	Có thể hỏi đáp về các chủ điểm quen thuộc như bản thân, gia đình, nhà trường.	Có thể hiểu những chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ điểm gần gũi, quen thuộc.	Có thể điền vào các phiếu, biểu mẫu đơn giản liên quan đến bản thân (tên, tuổi, địa chỉ, ngày, giờ..)
Bậc 2 (A2)	Có thể hiểu những thông tin đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc.	Có thể bày tỏ ý kiến, yêu cầu đơn giản trong hoàn cảnh gần gũi với bản thân.	Có thể hiểu nội dung chính những bài đọc ngắn, đơn giản, quen thuộc.	Có thể điền vào các biểu mẫu, phiếu, bưu thiếp và viết thư đơn giản liên quan đến bản thân, gia đình, nhà trường...
Bậc 3 (B1)	Nghe hiểu các đối thoại đơn giản trong và ngoài lớp học; Nghe hiểu ý chính các thông tin đơn giản trong đời sống xã hội thông thường.	Có thể tham gia đối thoại đơn giản trong và ngoài lớp học; Có thể bày tỏ ý kiến một cách hạn chế về các vấn đề văn hóa, xã hội.	Đọc hiểu nội dung chính các tài liệu phổ thông liên quan đến các vấn đề văn hóa, xã hội quen thuộc.	Có thể viết các đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc phù hợp với sự hiểu biết của người học.
Bậc 4 (B2)	Có thể hiểu nội dung chính các cuộc đối thoại, độc thoại về các vấn đề quen thuộc trong đời sống xã hội...	Có thể tham gia đối thoại và trình bày ý kiến, quan điểm về các chủ đề quen thuộc.	Đọc hiểu các thông tin cần thiết và thu tóm được ý chính các văn bản liên quan đến chuyên môn và nghề nghiệp.	Có thể ghi ý chính về những điều đã nghe hoặc học được; Có thể viết thư giao dịch thông thường.
Bậc 5 (C1)	Nghe hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động hàng ngày.	Có thể tham gia giao tiếp bằng khả năng ngôn ngữ tương đối trôi chảy về những vấn đề liên quan đến chuyên môn và hoạt động xã hội thông thường.	Có thể đọc đủ nhanh để nắm bắt các thông tin cần thiết qua các phương tiện thông tin đại chúng và tài liệu phổ thông.	Có thể ghi chép tương đối chính xác nội dung chính trong các cuộc thảo luận, cuộc họp.. và có thể viết các báo cáo liên quan đến chuyên môn.
Bậc 6 (C2)	Có thể hiểu dễ dàng các nội dung giao tiếp hàng ngày và hoạt động chuyên môn.	Có thể nêu ý kiến hoặc trò chuyện về các vấn đề phức tạp.	Có thể hiểu tài liệu, thư tín, báo cáo và hiểu nội dung cốt yếu các văn bản phức tạp.	Có thể viết các văn đề phục vụ nhu cầu cá nhân với cách diễn đạt tốt, chính xác.

**Phụ lục 2. BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TẠI ĐHTN**

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn VN
C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	6
C1	7.0 6.5	850	577 540	236 213	95 80	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE	5
B2	6.0 5.0	600-	527 480	197 173	71 61	60 - 79 FCE 80 - 100 PET	4
B1	4.5 4.0	450	477 450	153 126	53 42	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET	3
A2	3.5 3.0	400	340	96	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET	2
A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45- 69 KET	1
Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 300	Top Score 120	Pass	Pass

Ghi chú: Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ – BGDDĐT ngày 2 tháng 12 năm 2008 của Bộ GD&ĐT; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2013 về việc “Thông báo Kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”, Khung Trình độ Châu Âu (CEFR);

Phụ lục 3. VĂN BẰNG TIẾNG PHÁP CÁC CẤP ĐỘ THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

DELFD-DALF bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 cấp độ theo Khung tham chiếu của Cộng đồng chung Châu Âu về ngoại ngữ.

- DELF A1: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
- DELF A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
- DELF B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)
- DELF B2: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
- DALF C1: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
- DALF C2: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)

• Văn bằng DELFD-DALF tương thích với Khung quy chiếu chung châu Âu (Cadre européen commun de référence) do Hội đồng châu Âu soạn thảo. Ví dụ : trình độ A2 tiếng Pháp tương đương với trình độ A2 tiếng Bồ Đào Nha, v.v...

* **DELFD** (diplôme d'études en langue française): là bằng chứng nhận trình độ tiếng Pháp do Bộ giáo dục Pháp cấp, được chia thành 4 cấp độ theo Khung chuẩn châu Âu:

- **DELFD A1:** đây là mức độ cơ bản nhất gọi là "mức khai phá". Ở cấp độ này, người sử dụng có khả năng thực hiện những **giao tiếp đơn giản** như nói về bản thân và về môi trường sống xung quanh.

- **DELFD A2:** người sử dụng chỉ mới đạt **khả năng ngôn ngữ cơ bản**, và được xem như một tác nhân xã hội. Ở cấp độ này, người sử dụng có khả năng thực hiện những nhiệm vụ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày và có thể sử dụng những câu nói lịch sự và những câu trao đổi thông dụng nhất.

- **DELFD B1:** Ở cấp độ này, người sử dụng trở nên **độc lập**. Bây giờ, người sử dụng có khả năng theo dõi một cuộc thảo luận, đưa ra ý kiến và quan điểm của mình. Người này cũng có khả năng tự xoay xở trong những tình huống bất ngờ trong cuộc sống hàng ngày.

- **DELFD B2:** Người sử dụng ở mức độ B2 đã đạt được một **mức độ độc lập** cho phép người này tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình và thương lượng. Ở cấp độ này, người sử dụng chứng tỏ sự dễ dàng thoải mái trong các bài diễn thuyết và có khả năng tự sửa chữa những lỗi sai của mình.

Ngoài ra, còn có:

- **DELFD Prim:** là bằng DELFD A1 dành cho đối tượng **trẻ em** và có giá trị như bằng DELFD A1 của người lớn.

• **DEL F Junior:** là bằng DEL F dành cho đối tượng *học sinh phổ thông*, gồm 4 cấp độ A1, A2, B1 và B2 và có giá trị như bằng DEL F của người lớn. **Điểm khác biệt:** các chủ đề sử dụng trong đề thi liên quan đến lĩnh vực mà học sinh quan tâm: học đường, gia đình, môi trường ...

* **DAL F** (diplôme approfondi de langue française): bằng chứng nhận đạt trình độ tiếng Pháp chuyên sâu do Bộ Giáo dục Pháp cấp, gồm 2 cấp độ theo khung chuẩn châu Âu: C1 và C2.

Mỗi bài thi DEL F gồm 4 phần tương ứng với 4 kỹ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói.

Phụ lục 4. BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NẮM VỮNG TIẾNG NGA THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

TЭУ (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
ТБУ (TBU) Immediate Level	A – 2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B-1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B-2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C-2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

**Phụ lục 5. BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK) THEO
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu châu Âu:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 5	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1

HSK cấp 1: Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.

HSK cấp 2: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.

HSK cấp 3: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.

HSK cấp 4: Có thể dùng tiếng Hán để trao đổi về các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách trôi chảy, lưu loát với người bản địa.

HSK cấp 5: Có thể đọc hiểu báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.

HSK cấp 6: Có thể dễ dàng nghe và đọc hiểu các tin tức tiếng Trung, đồng thời biểu đạt trôi chảy được quan điểm của mình qua ngôn ngữ nói hoặc viết.